

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2018

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ XUÂN GIANG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ban hành ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ban hành ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 37/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2019 của Hội đồng nhân dân xã Xuân Giang về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách năm 2018;

Xét đề nghị của công chức Tài chính – Kế toán ngân sách xã,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2018 của UBND xã Xuân Giang (Theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng UBND xã Xuân Giang, công chức Tài chính - Kế toán và các tổ chức, cá nhân liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này.

Nơi nhận:

- UBND huyện;
- Phòng TC-KT huyện;
- Đảng ủy, HĐND xã;
- Thôn trưởng các thôn;
- Lưu: VP/UB.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Hồng Lưu



CÁN ĐỘI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2018

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: 1000

NỘI DUNG THU	QUYẾT TOÁN	NỘI DUNG CHI	QUYẾT TOÁN
TỔNG SỐ THU	12.447,513	TỔNG SỐ CHI	12.447,513
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	542,172	I. Chi đầu tư phát triển	5,56
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	4.548,181	II. Chi thường xuyên	6,77
III. Thu bổ sung	6,014,291	III. Chuyển nguồn	
- Bổ sung cân đối	2,333,300	IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	
- Bổ sung có mục tiêu	3,680,991		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	0		
V. Thu viện trợ			
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có)	1,342,868		
Kết dư ngân sách	0		12,447,513

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí NNNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (tỷ lệ) cho xã.

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2018

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN 1	THU NSX 2	THU NSNN 3	THU NSX 4	THU NSNN 5 = 3/1	THU NSX 6 = 4/2
A	B						
	Tổng số thu ngân sách xã	15.222.317	14.127.817	16.133.593	12.447.513	105,99	88,41
A	Thu ngân sách xã đã qua Kho bạc	15.222.317	14.127.817	16.133.593	12.447.513	105,99	88,41
I	Các khoản thu 100%	532.616	532.616	542.172	542.172	101,79	101,79
1	Phí, lệ phí	55.000	55.000	39.978	39.978	72,69	72,69
2	Thu từ quỹ đất công ích và đất công						
2.1	Thu hoa lợi công sản						
2.2	Đền bù GPMB khi nhà nước thu hồi đất						
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
5	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước	417.616	417.616	417.616	417.616	100,00	100,00
6	Thu kết dư ngân sách năm trước						
7	Thu khác	60.000	60.000	84.578	84.578	140,96	140,96
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	11.793.701	7.473.201	8.234.261	4.548.181	69,82	60,86
	Các khoản thu phân chia (1)						
I	Thuế chuyển quyền sử dụng đất						
2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	43.000	43.000	35.796	35.796	83,25	83,25
3	Thuế môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	25.000	25.000	22.400	22.400	89,60	89,60
4	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
5	Lệ phí trước bạ nhà, đất	57.525	57.525	420.120	420.120	730,33	730,33
	Các khoản thu phân chia khác do tính quy định						
6	Thu tiền cấp quyền sử dụng đất	7.880.176	6.346.176	3.764.617	3.011.694	47,77	47,46
7	Thuế GTGT	3.300.000	660.000	3.267.542	815.892	99,02	123,62
8	Thuế TNDN	294.000	206.000	484.839	96.968	164,91	47,07
9	Thu tiền thuế mặt đất	70.000	70.000	68.044	68.044	97,21	97,21
10	Thuế tài nguyên	100.000	50.000	117.044	23.409	117,04	46,82
11	Thuế xây dựng nhà ở tư nhân	17.000	12.000				

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A		1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/1
12	Phí môi trường			53.859	53.859		
13	Các khoản thu phân chia khác	7.000	3.500				
III	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.896.000	6.122.000	6.014.291	6.014.291	207,68	
	Thu bổ sung cần đối từ ngân sách cấp trên		3.226.000	2.333.300	2.333.300		
	Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	2.896.000	2.896.000	3.680.991	3.680.991	127,11	
IV	Viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang (nếu có)			1.342.868	1.342.868		
B	Thu ngân sách xã chưa qua KB						

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2018

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QI/DT(%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	TỔNG CHI	14.127.817	9.117.616	5.010.201	12.447.513	5.567.683	6.879.830	88,11	61,06	137,32
	Trong đó:									
1	Chi công tác dân quân tự vệ, an ninh trật tự	452.000		452.000	444.500		444.500	98,34	0,00	98,34
1	Chi giáo dục	5.475.516	5.468.516	7.000	2.842.551	2.836.431	6.120	51,91	51,86	87,43
3	Chi y tế	178.300	100.000	78.300	346.208	266.879	79.329	194,17	266,88	101,31
4	Chi văn hóa, thông tin	70.000		70.000	33.217		33.217	47,45	0,00	47,45
6	Chi thẻ dực thể thao	40.000		40.000	8.540		8.540	21,35	0,00	21,35
8	Chi các hoạt động kinh tế	2.951.885	2.289.709	662.176	3.469.582	1.683.425	1.786.157	117,54	73,52	269,74
10	Chi cho công tác xã hội	234.440		234.440	251.502		251.502	107,28	0,00	107,28
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.414.736	1.259.391	3.155.345	4.761.716	780.948	3.980.768	107,86	62,01	126,16
9	Các tổ chức xã hội khác	140.940		140.940	131.245		131.245	93,12	0,00	93,12
10	Chi khác	20.000		20.000	0					
12	Dự phòng ngân sách	150.000		150.000	0					
13	Chi chuyển nguồn sang năm sau (nếu có)	0	0	0	158.452		158.452			

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2019

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ XUÂN GIANG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ban hành ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ban hành ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 31/2019/NQ-HĐND ngày 08 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng nhân dân xã Xuân Giang về việc phê chuẩn dự toán ngân sách năm 2019;

Xét đề nghị của công chức Tài chính - Kế toán ngân sách xã,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2019 của UBND xã Xuân Giang (Theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng UBND xã Xuân Giang, công chức Tài chính - Kế toán và các tổ chức, cá nhân liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này.

Nơi nhận:

- UBND huyện;
- Phòng TC-KT huyện;
- Đảng ủy, HĐND xã;
- Thôn trưởng các thôn;
- Lưu: VP/UB.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Hồng Lưu

**CẢN ĐÓI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2019**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1000 đồng

NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
TỔNG SỐ THU	7.617.500	TỔNG SỐ CHI	7.617.500
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	110.000	I. Chi đầu tư phát triển	2.759.300
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	3.636.500	II. Chi thường xuyên	4.697.200
III. Thu bổ sung	3.871.000	III. Dự phòng, cải cách tiền lương	161.000
- Bổ sung cân đối ngân sách	3.871.000		
- Bổ sung có mục tiêu	0		
IV. Thu chuyển nguồn	0		

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2019

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: 1000 đồng



STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2
	Tổng số thu ngân sách xã	12.176.700	7.617.500
A	Thu ngân sách xã đã qua Kho bạc	12.176.700	7.617.500
I	Các khoản thu 100%	110.000	110.000
1	Phí, lệ phí	30.000	30.000
2	Thu từ quỹ đất công ích và đất công		
21	Thu hoa lợi công sản		
22	Đền bù GPMB khi nhà nước thu hồi đất		
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp		
4	Đóng góp của nhân dân theo quy định		
5	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước		
6	Thu kết dư ngân sách năm trước		
7	Thu khác	80.000	80.000
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	8.195.700	3.636.500
	Các khoản thu phân chia (I)		
1	Thuế chuyển quyền sử dụng đất		
2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	40.000	40.000
3	Thuế môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	26.700	26.700
4	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
5	Lệ phí trước bạ nhà, đất	63.000	63.000
	Các khoản thu phân chia khác do tỉnh quy định		
6	Thu tiền cấp quyền sử dụng đất	5.500.000	2.750.000
7	Thuế GTGT	2.000.000	400.000
8	Thuế TNDN	450.000	315.000
9	Thu tiền thuê mặt đất	31.000	9.300
10	Thuế tài nguyên	50.000	10.000
11	Thuế xây dựng nhà ở tư nhân	15.000	10.500
12	Phí môi trường		
13	Thu phí bảo vệ môi trường DN	20.000	12.000
III	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.871.000	3.871.000
	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	3.871.000	3.871.000
	Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên		
IV	Viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)		
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang (nếu có)		

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2019**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI	7.617.500	2.759.300	4.858.200
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục	507.000	500.000	7.000
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	0		
3	Chi dân số, y tế	88.000		88.000
4	Chi văn hóa, thông tin	75.000		75.000
5	Chi phát thanh, truyền thanh	15.000		15.000
6	Chi thể dục thể thao	30.000		30.000
7	Chi bảo vệ môi trường	0		
8	Chi các hoạt động kinh tế	2.553.437	2.259.300	294.137
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể, ANQP	3.885.847		3.885.847
10	Chi cho công tác xã hội	247.216		247.216
11	Chi khác	55.000		55.000
12	Dự phòng ngân sách, cải cách tiền lương	161.000		161.000